

Biểu mẫu 05

UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG AN

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021 – 2022

STT	NỘI DUNG	CHIA THEO KHỐI LỚP				
		LỚP 1	LỚP 2	LỚP 3	LỚP 4	LỚP 5
I	Điều kiện tuyển sinh	267	255	258	299	223
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình của Bộ GD&ĐT				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Hợp CMHS 2 lần /năm - Theo nội quy nhà trường và Điều lệ trường TH. - GVCN thường xuyên liên lạc với CMHS				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đủ phòng học, các phòng chức năng đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục.	Đội TNTP HCM, Sao nhi đồng, Chữ thập đỏ, hoạt động NGLL, đọc sách tại thư viện, các hoạt động trải nghiệm				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục.	- Đạt chuẩn - Phương pháp quản lý, quản lý bằng kế hoạch, quản lý bằng Quy chế, quản lý bằng thi đua.				
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Thực hiện tốt theo 5 Điều Bác Hồ dạy. - Đạt chuẩn kiến thức, KN				
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ khả năng để tiếp tục học lớp trên				

Cú Chi, ngày 27 tháng 9 năm 2022


TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TRUNG AN
 Võ Phương Hòa

Biểu mẫu 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1302	267	255	258	299	223
II	Số học sinh	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	học 2 buổi/ngày						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
III	Số học sinh chia theo phẩm chất lớp 3,4, 5						
1	Chăm học, chăm làm						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	692			247	249	196
	Đạt	88			11	50	27
	CCG	0				0	0
2	Tự tin, trách nhiệm						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	692			247	249	196
	Đạt	88			11	50	27
	CCG	0				0	0
3	Trung thực, kỷ luật						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	709			247	266	196
	Đạt	71			11	33	27
	CCC	0			0	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương						
	(tỷ lệ so với tổng số)						
	Tốt	709			247	266	196
	Đạt	71			11	33	27
	CCC	0			0	0	0
IV	Số học sinh chia theo năng lực lớp 3, 4,5						

1	Tự phục vụ					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	689			247	244
	Đạt	91			11	55
	CCG	0			0	0
2	Hợp tác					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	689			247	244
	Đạt	91			11	55
	CCG	0			0	0
3	Tự học					
	giải quyết vấn đề					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	689			247	244
	Đạt	91			11	55
	CCG	0			0	0
IV.	Số học sinh chia theo phẩm chất lớp 1,2					
1	Yêu nước					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	478	235	243		
	Đạt	44	32	12		
	CCG	0	0	0		
2	Nhân ái					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	478	235	243		
	Đạt	44	32	12		
	CCG	0	0	0		
3	Chăm chỉ					
	(tỷ lệ so với tổng số)					
	Tốt	458	227	231		

	Đạt	64	40	24			
	CCG	0	0	0			
4	Trung thực						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	469	231	238			
	Đạt	53	36	17			
	CCG	0	0	0			
5	Trách nhiệm						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	458	228	230			
	Đạt	64	39	25			
	CCG	0	0	0			
	Số học sinh chia theo năng lực lớp 1,2						
1	Tự phục vụ, tự quản						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	453	233	220			
	Đạt	69	34	35			
	CCG	0	0	0			
2	Giao tiếp và Hợp tác						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	456	233	223			
	Đạt	66	34	32			
	CCG	0	0	0			
3	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo						
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>						
	Tốt	445	226	219			
	Đạt	77	41	36			

	CCG	0	0	0		
4	Ngôn ngữ					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Tốt	452	226	226		
	Đạt	64	35	29		
	CCG	6	6	0		
5	Tính Toán					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Tốt	451	226	225		
	Đạt	69	39	30		
	CCG	2	2	0		
6	Khoa học					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Tốt	454	229	225		
	Đạt	68	38	30		
	CCG	0	0	0		
7	Thẩm mỹ					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Tốt	457	229	228		
	Đạt	65	38	27		
	CCG	0	0	0		
8	Thể chất					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Tốt	469	235	234		
	Đạt	53	32	21		
	CCG	0	0	0		
V	Kết quả đánh giá học sinh					

1	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	86	38	48			
2	Hoàn thành	86	32	54			
	Tỉ lệ so với tổng số						
3	Chưa hoàn thành	16	9	7			
	Tỉ lệ so với tổng số						
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	1281/1302	258	248	258	294	223
	Tỉ lệ so với tổng số	98,4%					
a	Trong đó:						
	Học sinh khen thưởng cấp trường	1068/1302	226	194	222	243	183
	Tỉ lệ so với tổng số	82%					
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0
	Tỉ lệ so với tổng số						
2	Ở lại lớp	6	2	4	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)						

Củ Chi, ngày 27 tháng 9 năm 2022



Biểu mẫu 07

**UBND HUYỆN CÚ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG AN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021 – 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số 8,62 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	48 m ² /phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.570,5 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6034 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	5.537m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1440 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	36,0 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48,0 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	72,0 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học 1+2 (m ²)	72,0 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48,0 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	40,0 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	36 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	12	
1.1	Khối lớp 1	6 bộ	
1.2	Khối lớp 2	0	
1.3	Khối lớp 3	0	

1.4	Khối lớp 4	0	
1.5	Khối lớp 5	06	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	18	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	06	
2.3	Khối lớp 3	06	
2.4	Khối lớp 4	06	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	37	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	25	
2	Cát xét	03	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead	0	
5	Máy chiếu Projector	04	
6	Máy chiếu vật thể	0	
7	Thiết bị khác...	0	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	80,0 m ²
XI	Nhà ăn	80,0 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú		0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn	0	Đạt chuẩn	0	0,11m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Cù Chi, ngày 27 tháng 9 năm 2022



Võ Phương Hòa

UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG AN

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
năm học 2021 – 2022**

[illegible]

[illegible]

Củ Chi, ngày 27 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Võ Phương Hòa